

Số: /QĐ-ATTP

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm
phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm

CỤC TRƯỞNG CỤC AN TOÀN THỰC PHẨM

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01/8/2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ Biên bản kiểm tra, giám sát tại Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế ngày 20/9/2024;

Xét công văn số 800/KNH ngày 26/12/2024 của Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế về xin rút các chỉ tiêu chỉ định;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hủy bỏ hiệu lực một phần phạm vi chỉ định tại Quyết định số 566/QĐ-ATTP ngày 07/11/2023 của Cục An toàn thực phẩm về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế, địa chỉ 17 Trương Định, thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế do Trung tâm chưa duy trì việc đăng ký các chỉ tiêu đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế có trách nhiệm tiếp tục duy trì hệ thống quản lý chất lượng và năng lực phân tích các phép thử còn lại tại Quyết định số 566/QĐ-ATTP ngày 07/11/2023 của Cục An toàn thực phẩm cho đến khi hết hiệu lực thi hành.

Điều 3. Các Ông/Bà: Chánh Văn Phòng Cục, Trưởng phòng Quản lý Tiêu chuẩn và Kiểm nghiệm, Giám đốc Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Thừa Thiên Huế và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Đỗ Xuân Tuyên (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Ban Quản lý ATTP các tỉnh, thành phố;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở ATTP TP. HCM;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Lưu: VT, KN.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Đỗ Hữu Tuấn

Phụ lục
DANH MỤC CHỈ TIÊU VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG BỊ HỦY BỎ HIỆU LỰC
(Kèm theo Quyết định số/QĐ-ATTP ngày..... tháng....năm 2025
của Cục An toàn thực phẩm)

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo (nếu có)	Số thứ tự chỉ tiêu tại Quyết định số 566/QĐ-ATTP ngày 07/11/2023
I	Lĩnh vực hóa lý				
1	Xác định clorin tự do và tổng clo	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 6225-2:2012	LOD= 0,09mg/L LOQ= 0,17mg/L	1
2	Xác định hàm lượng nitrat		TCVN 6180:1996	LOD= 0,03mg/L LOQ = 0,1mg/L	2
3	Xác định hàm lượng nitrit		TCVN 6178:1996	LOD = 0,004mg/L LOQ = 0,01mg/L	3
4	Xác định hàm lượng cyanua		TCVN 6181:1996	LOD = 0,002mg/L LOQ = 0,005mg/L	4
5	Xác định hàm lượng borat		TCVN 6635:2000	LOD = 0,03mg/L LOQ = 0,09mg/L	5
6	Xác định hàm lượng đồng		TCVN 6193:1996	LOD= 0,11mg/L LOQ= 0,38mg/L	6
7	Xác định hàm lượng molybden		ISO 15586:2003	LOD= 2,59µg/L LOQ= 7,85µg/L	7
8	Xác định hàm lượng mangan		KNH/QTTN/TP -33	LOD= 0,03 mg/L LOQ= 0,1 mg/L	8
9	Xác định hàm lượng crom		TCVN 6222:2008	LOD= 2,32µg/L LOQ= 7,74µg/L	9
10	Xác định hàm lượng thủy ngân		TCVN 7877:2008	LOD= 0,21µg/L LOQ= 0,62 µg/L	10
11	Xác định hàm lượng niken		ISO 15586:2003	LOD= 2,53µg/L LOQ= 8,44 µg/L	11
12	Xác định hàm lượng selen		ISO 15586:2003	LOD= 1,51µg/L LOQ= 4,58 µg/L	12

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo (nếu có)	Số thứ tự chỉ tiêu tại Quyết định số 566/QĐ-ATTP ngày 07/11/2023
13	Xác định hàm lượng antimon	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	ISO 15586:2003	LOD= 0,92µg/L LOQ= 2,78µg/L	13
14	Xác định hàm lượng sắt		AOAC 974.27	LOD= 0,03mg/L LOQ= 0,13mg	14
15	Xác định hàm lượng chì		ISO 15586:2003	LOD= 1,52µg/L LOQ= 5,08µg/L	15
16	Xác định hàm lượng arsen		ISO 15586:2003	LOD= 1,87µg/L LOQ= 5,67µg/L	16
17	Xác định hàm lượng cadmi		ISO 15586:2003	LOD= 0,21µg/L LOQ= 0,63µg/L	17
18	Xác định chỉ số pemanganat		TCVN 6186:1996	LOD= 0,25mg/L LOQ= 0,84 mg/L	18
19	Xác định hàm lượng clorua		TCVN 6194:1996	LOD= 1,54mg/L LOQ= 5,14 mg/L	19
20	Xác định amoni		TCVN 5988:1995	LOD= 0,24mg/L LOQ= 0,81 mg/L	20
19	Xác định hàm lượng sắt	Thực phẩm	KNH/QTTN/T M-23	LOD=4,278 ppm LOQ=14,117 ppm	36
20	Xác định hàm lượng kẽm		KNH/QTTN/T M-31	LOD=5,319 ppm LOQ=17,553 ppm	37
21	Xác định hàm lượng canxi		KNH/QTTN/T M-32	LOD=3,657 ppm LOQ=12,068 ppm	38
22	Xác định hàm lượng magie		KNH/QTTN/T M-33	LOD=1,062 ppm LOQ= 3,505 ppm	39
23	Xác định hàm lượng các kim loại (chì, cadmi, arsen)		KNH/QTTN/T M-24	Pb: LOD= 3,02 ppb LOQ= 9,97 ppb Cd: LOD= 0,52 ppb LOQ= 1,72 ppb - As: LOD= 3,75 ppb LOQ= 12,38 ppb	40

TT	Tên chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo (nếu có)	Số thứ tự chỉ tiêu tại Quyết định số 566/QĐ-ATTP ngày 07/11/2023
24	Xác định hàm lượng thủy ngân	Thực phẩm	KNH/QTTN/T M-25	LOD=1,95 ppb LOQ= 6,44 ppb	41
II	Các chỉ tiêu vi sinh				
1	Phát hiện và định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Nước khoáng thiên nhiên đóng chai	TCVN 8881:2011	1 CFU/ 250mL 1 CFU/ 100mL	15
2	Phát hiện và đếm <i>Escherichia coli</i> và Coliform-Phương pháp màng lọc		ISO 9308-1:2014	1 CFU/ 250mL 1 CFU/ 100mL	16
3	Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (<i>Clostridia</i>) Phương pháp màng lọc		TCVN 6191-2:1996	1 CFU/ 50mL	17
4	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột Phương pháp màng lọc		TCVN 6189-2:2009	1 CFU/ 250mL	18